BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5179 /CHHVN-VTDVHH
V/v báo cáo số liệu thống kê tháng 12 năm 2021

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2021

Kính gửi: Bộ Giao thông vận tải.

Thực hiện Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải số liệu thống kê tháng 12 năm 2021 như sau:

I. Báo cáo số liệu khối lượng hàng hóa và hành khách thông qua cảng biển Việt Nam

1. Số liệu khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển Việt Nam (Phụ lục I)

a) Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển trong tháng 11 năm 2021

Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển trong tháng 11 năm 2021 đạt 56,8 triệu tấn (không bao gồm hàng quá cảnh không xếp dỡ), giảm 3% so với cùng kỳ năm 2020, cụ thể:

- Hàng xuất khẩu đạt 16,57 triệu tấn, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2020.

- Hàng nhập khẩu đạt gần 14,7 triệu tấn, giảm 18% so với cùng kỳ năm 2020.

- Hàng nội địa đạt 25,35 triệu tấn, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2020.

- Hàng quá cảnh bốc dỡ đạt 0,159 triệu tấn, giảm 2% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong đó, khối lượng hàng hóa container thông qua cảng biển trong tháng 11 năm 2021 là 1,9 triệu Teus, giảm 8% so với năm 2020, cụ thể:

- Hàng xuất khẩu đạt 0,63 triệu Teus, giảm 9% so với cùng kỳ năm 2020.

- Hàng nhập khẩu đạt 0,65 triệu Teus, giảm 3% so với cùng kỳ năm 2020.

- Hàng nội địa đạt 0,62 triệu Teus, giảm 11% so với cùng kỳ năm 2020.

b) Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 11 tháng đầu năm 2021

Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 11 tháng đầu năm 2021 đạt khoảng 644 triệu tấn (không bao gồm hàng quá cảnh không xếp dỡ tại cảng), tăng 2% so với cùng kỳ năm 2020, cụ thể:

- Hàng xuất khẩu đạt 169 triệu tấn, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2020.

- Hàng nhập khẩu đạt 196 triệu tấn, giảm 5% so với cùng kỳ năm 2020.

- Hàng nội địa đạt 277,6 triệu tấn, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2020.

- Hàng quá cảnh bốc dỡ 1,58 triệu tấn, giảm 13% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong đó, thực hiện khối lượng hàng hóa container thông qua cảng biển 11 tháng đầu năm 2021 đạt hơn: 21,8 triệu Teus, tăng 8% so với năm 2020, trong đó:

- Hàng xuất khẩu đạt 7,2 triệu Teus, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2020.

- Hàng nhập khẩu đạt 7,2 triệu Teus, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2020.

- Hàng nội địa đạt 7,5 triệu Teus, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2020.

c) Ước tổng khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 12 tháng năm 2021 là: 703 triệu tấn, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2020.

- Hàng xuất khẩu đạt 184,4 triệu tấn, tăng 4% với cùng kỳ năm 2020.

- Hàng nhập khẩu đạt 214 triệu tấn, giảm 5% với cùng kỳ năm 2020.

- Hàng nội địa đạt 303 triệu tấn, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2020.

- Hàng quá cảnh bốc dỡ đạt 1,72 triệu tấn, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong đó: Ước khối lượng hàng container thông qua cảng biển 12 tháng đầu năm 2021 là: 23,8 triệu Teus, tăng 6% so với năm 2020, trong đó:

- Hàng xuất khẩu ước đạt 7,85 triệu Teus, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2020.

- Hàng nhập khẩu ước đạt 7,86 triệu Teus, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2020.

- Hàng nội địa ước đạt 8,1 triệu Teus, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2020.

2. Số liệu hành khách thông qua cảng biển Việt Nam (Phụ lục II)

- Số lượt hành khách thông qua cảng biển tháng 11 năm 2021 đạt 111 nghìn lượt, giảm 65% so với cùng kỳ năm 2020, do ảnh hưởng dịch Covid - 19 kéo dài, phần lớn là khối lượng hành khách nội địa tuyến bờ ra đảo và hành khách đi theo tàu chở hàng.

- Số lượt hành khách thông qua cảng biển 11 tháng năm 2021 đạt 3,02 triệu lượt, giảm 42% so với cùng kỳ năm trước.

3. Nhận xét

a) Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển trong tháng 11 năm 2021

Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển trong tháng 11 năm 2021 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2020 (3%), mặc dù khối lượng hàng hóa xuất khẩu, hàng nội địa thông qua cảng biển vẫn tăng trưởng nhẹ so với cùng kỳ năm 2020, tuy nhiên sản lượng hàng hóa nhập khẩu thông qua cảng biển giảm mạnh (18%) so với cùng kỳ năm 2020. Khối lượng hàng container giảm 8%, hàng lỏng giảm 19% thì ngược lại khối lượng hàng khô lại tăng 6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Các khu vực cảng biển lớn ở miền Nam có sản lượng hàng hóa tháng 11 năm 2021 giảm so với cùng kỳ năm trước gồm có: Tp. Hồ Chí Minh giảm 16 % (từ 14,3 triệu tấn xuống 12 triệu tấn), trong đó hàng container giảm 14% (từ 717.600 Teus xuống 620.000 Teus); Vũng Tàu giảm 5 % (từ 9,4 triệu tấn xuống 8,9 triệu tấn), trong đó hàng container giảm 12% (từ 716.900 Teus xuống 628.000 Teus).

Các khu vực cảng biển lớn tại miền Bắc có sản lượng hàng hóa tháng 11 năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm trước gồm có: Hải Phòng có sản lượng hàng hóa tháng 11 năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm trước 4 % (từ 7,5 triệu tấn lên 7,8 triệu tấn) trong đó hàng container tăng 10% (từ 458.600 Teus lên 503.000 Teus); Khu vực cảng biển Quảng Ninh tăng 33% (từ 8,3 triệu lên 11 triệu tấn).

Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển trong tháng 11 năm 2021 giảm so với tháng 10 năm 2021, cụ thể giảm 0,35 % (từ 57,1 triệu tấn xuống 56,9 triệu tấn) trong đó hàng container tăng 10% (từ 1,6 triệu Teus lên 1,9 triệu Teus), hàng khô giảm 4%, hàng lỏng giảm 4%.

b) Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 11 tháng đầu năm năm 2021

Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 11 tháng đầu năm năm 2021 tăng 2% so với cùng kỳ năm 2020, tuy nhiên khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển trong tháng 11 lại giảm 3% với tháng trước. Do tình hình dịch bệnh Covid-19 trong tháng 11 có nhiều diễn biến phức tạp, hoạt động sản xuất của các nhà máy xí nghiệp bị ảnh hưởng tác động đến lưu lượng hàng hóa vận chuyển nói chung và hàng hóa đường biển nói riêng.

Các khu vực cảng biển có sản lượng 11 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm trước gồm có: Quảng Ngãi tăng 33 % (từ 30,5 triệu tấn lên 40,6 triệu tấn), lượng tăng chủ yếu là nhập khẩu hàng khô, tổng hợp; khu vực Quy Nhơn tăng 16% (từ 8,8 triệu tấn tăng lên 10,2 triệu tấn); khu vực Hải Phòng tăng 9% (từ 76,9 triệu tấn lên 84 triệu tấn).

Các khu vực cảng biển có sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển giảm gồm có: Quảng Ninh giảm gần 9% (từ 100 triệu tấn xuống 91,5 triệu tấn), mức giảm chủ yếu là do khối lượng hàng hàng khô và tổng hợp nhập khẩu giảm xấp xỉ 50% so với cùng kỳ năm trước; Bình Thuận giảm 20% (từ 15,8 triệu tấn xuống 12,6 triệu tấn), Đồng Nai giảm 9% (từ 20 triệu tấn xuống 18,4 triệu tấn) so với cùng kỳ năm trước.

- Khối lượng hàng hóa container thông qua cảng biển trong 11 tháng đầu năm 2021 tăng 8% so với cùng kỳ năm 2020. Hầu hết các khu vực có khối lượng hàng container thông qua lớn đều có mức tăng trưởng dương như: Khu vực Vũng Tàu tăng 12% (từ 6,8 triệu Teus tăng lên 7,6 triệu Teus); khu vực Hải Phòng tăng 13%

(từ 4,7 triệu Teus lên 45,3 triệu Teus) so với cùng kỳ năm trước. Một số khu vực giảm như: khu vực Thanh Hóa giảm 53% (từ 12.500 Teus xuống 5.794 Teus); khu vực Cần Thơ giảm 17% (từ 111 nghìn Teus xuống 92,7 nghìn Teus), khu vực Nghệ An giảm 11% (68,2 nghìn Teus xuống 60 nghìn Teus) so với cùng kỳ năm 2020.

II. Lượt tàu thuyền thông qua cảng biển (Phụ lục II)

Lượt tàu biển thông qua 11 tháng năm 2021, cụ thể:

- Lượt tàu mang cờ quốc tịch nước ngoài thông qua đạt 70.000 lượt tăng 48% so với cùng kỳ năm 2020 (chủ yếu là tàu nhỏ dưới 200 DWT hoạt động ở khu vực Quảng Ninh).

- Lượt tàu mang cờ quốc tịch Việt Nam thông qua đạt 57.000 lượt, giảm 1% với cùng kỳ năm 2020.

Trong đó:

+ Tàu xuất nhập cảnh đạt 6.348 lượt, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2020.

+ Tàu chạy tuyến nội địa đạt 50.600 lượt, giảm 2% với cùng kỳ năm 2020.

III. Khối lượng, lượt phương tiện thủy nội địa thông qua cảng biển 11 tháng năm 2021 (Phụ lục II)

1. Lượt phương tiện thủy nội địa thông qua cảng biển 11 tháng, cụ thể:

Lượt thông qua bằng phương tiện thủy nội địa đạt 310 nghìn lượt, giảm 9% với cùng kỳ năm 2020.

Trong đó: Lượt tàu thông qua bằng phương tiện VR-SB đạt 37,5 nghìn lượt, giảm 14% so với năm 2020 và chiếm 12% tổng lượt thông qua bằng phương tiện thủy nội địa.

2. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển bằng phương tiện thủy nội địa 11 tháng đầu năm 2021, như sau:

- Khối lượng hàng hóa thông qua bằng phương tiện thủy nội địa đạt 198 triệu tấn, giảm 3% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong đó: Khối lượng hàng hóa thông qua bằng phương tiện VR-SB đạt 58 triệu tấn, tăng 57% so với năm 2020, chiếm 29% tổng khối lượng hàng hóa thông qua bằng phương tiện thủy nội địa.

IV. Khối lượng hàng hóa thông qua các cảng do Vinalines quản lý trong tháng 11 năm 2021 (Phụ lục II):

Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển của các cảng do Vinalines quản lý đạt 82,4 triệu tấn, bằng 99% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 12 % tổng khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển của cả nước, trong đó: Cảng Hải Phòng có khối lượng

hàng hóa thông qua lớn nhất đạt 21,3 triệu tấn, chiếm 25%; thứ hai là Cảng Sài Gòn đạt 11 triệu tấn, chiếm 13 % so với tổng khối lượng hàng hóa do Vinalines quản lý.

Cục Hàng hải Việt Nam kính báo cáo Bộ Giao thông vận tải./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục trưởng (để b/c);
- Văn phòng (để đăng Website);
- Lưu VT, VTDVHH.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Hoàng Hồng Giang

Phụ lục I

Biểu số 28-T — Đơn vị báo cáo: Cục Hàng hải Việt Nam

Ngày báo cáo: 15/11/2021 — Đơn vị nhận báo cáo: Bộ GTVT (Vụ VT)

THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN
Tháng 12/2021

TT	Danh mục loại hàng	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng					
				Từ đầu năm đến hết tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
A	B	C	1	2	3	4	5	6=4/5	7=4/1
	Tổng số	**1000 tấn**	**725.367**	**644.451**	**58.586**	**703.035**	**692.292**	**102%**	**97%**
	Hàng xuất khẩu	1000 tấn		169.101	15.373	184.474	177.385	**104%**	
	Hàng nhập khẩu	1000 tấn		196.113	17.828	213.941	225.688	**95%**	
	Hàng nội địa	1000 tấn		277.653	25.241	302.894	287.753	**105%**	
	Hàng quá cảnh bốc dỡ	1000 tấn		1.582	144	1.726	1.464	**118%**	
	Chia ra								
1	***Container***	***1000 tấn***	***252.253***	***219.384***	***19.944***	***239.328***	***240.241***	**100%**	
-	-	***1000 Teus***	***24.884***	***21.871***	***1.988***	***23.859***	***22.417***	**106%**	**96%**
	Xuất khẩu	1000 Tấn		70.852	6.441	77.293	74.358	**104%**	
		1000 Teus		7.197	654	7.851	7.381	**106%**	
	Nhập khẩu	1000 Tấn		76.246	6.931	83.177	78.926	**105%**	
		1000 Teus		7.204	655	7.859	7.271	**108%**	
	Nội địa	1000 Tấn		72.286	6.571	78.857	86.957	**91%**	
		1000 Teus		7.470	679	8.149	7.764	**105%**	
2	***Hàng lỏng***	***1000 tấn***	***81.927***	***67.728***	***6.157***	***73.885***	***78.025***	**95%**	***90%***
	Xuất khẩu	1000 tấn		4.454	405	4.858	6.911		
	Nhập khẩu	1000 tấn		21.635	1.967	23.601	27.119		
	Nội địa	1000 tấn		41.640	3.785	45.425	43.994		
3	***Hàng khô***	***1000 tấn***	***391.187***	***355.754***	***32.341***	***388.096***	***372.560***	**104%**	***99%***
	Xuất khẩu	1000 tấn		93.796	8.527	102.323	96.115		
	Nhập khẩu	1000 tấn		98.232	8.930	107.162	119.642		
	Nội địa	1000 tấn		163.727	14.884	178.611	156.801		
4	***Hàng quá cảnh không bốc dỡ***	***1000 tấn***	***79.435***	***70.280***	**6.389**	**76.669**	***74.655***	**103%**	***97%***

PHỤ LỤC II
BÁO CÁO SẢN LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN THÁNG 11 NĂM 2021

Chỉ tiêu		Đơn vị	Thực hiện tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)
1		2	3	4	5=3/4	6	7	8=6/7
I. Sản lượng hàng hóa và số lượt tàu thuyền thông qua cảng								
1.1.Sản lượng hàng hóa và số lượt tàu thuyền thông qua								
1.1.1.Tổng số lượt tàu biển		**lượt**	15.670	9.812	160%	127.100	104.899	121%
1.1.1.1.Tàu ngoại		lượt	11.118	4.816	231%	70.111	47.456	148%
1.1.1.2.Tàu nội		lượt	4.552	4.996	91%	56.989	57.443	99%
Trong đó	+ Tàu xuất nhập cảnh	lượt	587	553	106%	6.348	5.747	110%
	+ Tàu chạy tuyến nội địa	lượt	3.965	4.447	89%	50.652	51.696	98%
1.1.2.Hàng hóa thông qua cảng		**tấn**	**56.885.379**	**58.587.782**	**97,1%**	**644.451.147**	**631.651.332**	**102%**
Trong đó	+ Xuất khẩu	tấn	16.575.481	16.046.917	103%	169.101.909	161.163.918	105%
	+ Nhập khẩu	tấn	14.797.824	18.122.256	82%	196.113.112	205.882.545	95%
	+ Nội địa	tấn	25.352.836	24.255.656	105%	277.653.589	262.778.227	106%
	+ Hàng quá cảnh bốc dỡ	tấn	159.238	162.953	98%	1.582.537	1.826.642	87%
	+ container	tấn	18.924.369	21.121.815	90%	219.385.447	218.410.131	100%
	+ container	teus	1.902.005	2.066.281	92%	21.872.491	20.297.146	108%
	+ Hàng lỏng	tấn	5.447.959	6.759.705	81%	67.728.315	71.001.783	95%
	+ Hàng kho	tấn	32.353.813	30.543.309	106%	355.754.908	340.412.776	105%
1.2.Sản lượng hàng hóa và số lượt phương tiện thủy nội địa (PTTNĐ) thông qua								
1.2.1. Tổng số PTTNĐ		**Lượt**	26.070	29.801	87%	310.260	342.384	91%
Trong đó tổng số PTTNĐ đăng ký SB		Lượt	2.954	2.619	113%	37.583	43.906	86%
1.2.2. Tổng số tấn PTTNĐ		**tấn**	16.975.240	17.328.324	98%	198.122.559	203.989.146	97%
Trong đó tổng số PTTNĐ SB vận tải ven biển		tấn	4.937.270	3.004.020	164%	58.105.315	36.974.675	157%
1.3. Tổng sản lượng hàng hóa thông qua khu vực cảng biển								
Tổng hàng hóa thông qua cảng		**tấn**	56.885.379	58.587.782	97%	644.451.147	631.651.332	102%

Trong đó	Hàng hóa thông qua cảng bằng tàu biển	tấn	39.910.139	41.259.458	97%	446.698.503	427.662.186	104,5%
	Hàng hóa thông qua cảng bằng phương tiện thủy nội địa	tấn	16.975.240	17.328.324	98%	198.122.559	203.989.146	97%
II. Sản lượng hàng hóa thông qua cảng do VIMC quản lý		**Triệu tấn**	**7,068**	**7,793**	**13,148**	**82,448**	**83,126**	**99%**
Công ty CP Cảng Quảng Ninh		Triệu tấn	0,635	0,600	106%	6,230	5,070	123%
Công ty TNHH container Quốc tế Quảng Ninh		Triệu tấn	0,300	0,360	83%	3,590	3,510	102%
Cảng Hải Phòng (CP 94,68% vốn NN)		Triệu tấn	1,950	1,794	109%	21,330	21,488	99%
Cảng Transvina (LD Vinalines chiếm 58%)		Triệu tấn	0,004	0,035	11%	0,285	0,269	106%
Cảng Cửa Lò		Triệu tấn	0,22	0,34	65%	3,19	3,14	102%
Cảng Bến Thủy		Triệu tấn	0,04	0,03	133%	0,37	0,29	128%
Cảng Tiên Sa		Triệu tấn	0,793	0,884	90%	8,084	8,434	96%
Cảng Ba Ngòi		Triệu tấn	0,125	0,117	107%	1,529	1,511	101%
Cảng Sài Gòn		Triệu tấn	0,86	0,72	119%	11,06	8,37	132%
Cảng CMIT		Triệu tấn	0,64	1,08	59%	8,11	12,57	65%
Cảng SP-PSA		Triệu tấn	0,52	0,5	104%	6,67	5,57	120%
Cảng SSIT		Triệu tấn	0,83	1,15	72%	10	10,63	94%
Cảng Cái Cui		Triệu tấn	0,07	0,054	130%	0,84	0,56	150%
Cảng Hoàng Diệu		Triệu tấn	0,044	0,06	73%	0,533	0,9	59%
Cảng Vinalines Hậu Giang		Triệu tấn	0,0366	0,069	53%	0,627	0,8	78%
III. Hàng hóa quá cảnh								
Tổng số lượng hàng hóa quá cảnh		Tấn	6.431.079	6.917.993	93%	70.280.849	70.693.543	99%
IV. Lượt hành khách thông qua		Lượt khách	111.103	313.331	35%	3.021.415	5.380.646	56%